

中華民國113年12月9日本校113學年度第1學期第2次國際暨兩岸交流委員會議通過
中華民國113年12月11日本校113學年度第1學期第8次招生委員會議通過



吳鳳科技大學

114學年度
國際專修部招生簡章
Giản chương tuyển sinh hệ dự bị đại học quốc tế

聯絡方式 Phương thức liên hệ
吳鳳科技大學國際專修部 Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng Hệ 5 năm
嘉義縣民雄鄉建國路二段117號
No. 117, Sec 2, Chiankuo Rd., Minhsiung, Chiayi County 621303, Taiwan, R.O.C.
電話 / Điện thoại: +886-5-2267125 ext.21931~21933、21815
學校網址 Trang web trường : <https://ifp.wfu.edu.tw/>
Địa chỉ email : iac@wfu.edu.tw

目錄 Mục lục

申請入學重要期程表	Lịch trình nộp đơn xin nhập học	-----1
招生系所及招生名額	Chương trình và chỉ tiêu chiêu sinh	-----2
申請資格	Điều kiện tuyển sinh	-----3
申請注意事項	Hướng dẫn nộp đơn	-----5
一、申請方式/ Cách thức đăng ký		-----5
二、申請應繳交資料	Thông tin cần nộp cho đơn đăng ký	-----6
三、申請費用：免繳	Phí đăng ký: miễn phí đăng ký	-----7
四、申請注意事項	Những chú ý khi nộp đơn	-----7
五、入學審查標準	Xem xét tiêu chuẩn nhập học	-----9
六、入學時間	Thời gian nhập học	-----9
七、修業年限以及修業內容	Thời hạn học và nội dung học	-----10
八、放榜	Công bố kết quả	-----11
九、報到及註冊入學	Báo danh và đăng ký nhập học	-----11
學雜費參考標準	Tiêu chuẩn học phí và lệ phí	-----12
一、學雜費	Học phí và lệ phí	-----12
二、宿舍費(四人房)	Phí ký túc xá (học kỳ, Phòng 4 người)	-----12
三、其他費用	Các phí khác	-----13
四、其他注意事項	Các mục chú ý khác	-----13
專科以上學校學雜費退費基準表	Biểu mẫu hoàn trả học phí và lệ phí cho các Trường Cao đẳng trở lên	-----14
附件一	Phụ lục Một	-----16
附件二	Phụ lục II	-----19
附件三	Phụ lục III	-----21
附件四	Phụ lục IV	-----23
附件五	Phụ lục V	-----24
附件六	Phụ thất VI	-----25
附件七	Phụ thất VII	-----26
附件八	Phụ thất VIII	-----32
附件九	Phụ thất IX	-----33
附件十	Phụ thất X	-----36
附件十一	Phụ thất XI	-----37

申請入學重要期程表

Lịch trình nộp đơn xin nhập học

工作項目 Hạng mục	日期 Ngày
公告招生簡章 Thông báo thể lệ chiêu sinh	2025年2月21日 Ngày 21 tháng 2 năm 2025
網路報名/上傳審查資料 Đăng ký online/ Tải tài liệu lên để xem xét	秋季班：2025年6月15日~2025年7月15日 春季班：2025年10月1日~2025年10月30日 Kỳ mùa thu: 15/6/2025~15/7/2025 Kỳ mùa xuân: 1/10/2025~30/10/2025
公告錄取名單(透過Email或郵件) Công bố kết quả tuyển sinh (Thông qua Email hoặc thư điện tử)	秋季班：2025年8月初 春季班：2025年12月初 Kỳ mùa thu: đầu tháng 8/2025 Kỳ mùa xuân: đầu tháng 12/2025
寄發錄取通知 (透過Email或郵件) Gửi thông báo kết quả trúng tuyển (Thông qua Email hoặc thư điện tử)	秋季班：2025年8月初 春季班：2026年1月中旬 Kỳ mùa thu: đầu tháng 8/2025 Kỳ mùa xuân: giữa tháng 1/2026
註冊入學 Đăng ký nhập học	秋季班：2025年9月中旬 春季班：2026年2月中旬 Kỳ mùa thu: giữa tháng 9/2025 Kỳ mùa xuân: giữa tháng 2/2026

※相關網站 (Các Website liên quan)

官網(Website trường) : <https://ifp.wfu.edu.tw/>

EMAIL(Địa chỉ email) : iac@wfu.edu.tw

招生系所及招生名額 Chương trình và chỉ tiêu chiêu sinh

學制 Hệ học	系所名稱及招生名額 Đơn vị học tập và chỉ tiêu tuyển sinh			授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy
國際專修部 Dự bị đại học quốc tế	●機械與智慧製造工程系 Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh ●電機工程系 Khoa Điện tử	外籍生 100 名 100 người	僑生25名 25 người	華語 Tiếng Trung
	●觀光休閒管理系 Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí ●餐旅管理系 Khoa Quản lý Khách sạn	外籍生 105 名 105 người		

※第一年為華語先修【授課語言：華語】

※ Năm thứ nhất Cơ sở về tiếng Trung【Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung】

※實際招生系所及名額依教育部核定為之

※ Các khoa và chỉ tiêu tuyển sinh thực tế do bộ giáo dục quy định

申請資格 條件 招生

一、吳鳳科技大學（以下簡稱本校）為辦理外國學生申請就讀本校，依教育部外國學生來臺就學辦法訂定吳鳳科技大學外國學生申請入學規定(以下簡稱本規定)。

Trường đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng (sau đây gọi tắt Trường) đã xây dựng các quy định cho sinh viên nước ngoài xin nhập học vào Đại học Khoa học và Kỹ thuật Ngô Phụng (sau đây gọi tắt là quy định) theo các biện pháp của Bộ Giáo dục đối với sinh viên nước ngoài du học Đài Loan để xử lý việc áp dụng của sinh viên nước ngoài vào học tập tại Trường.

二、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本規定申請入學：

Những người có quốc tịch nước ngoài hoặc chưa có quốc tịch Đài Loan phù hợp các yêu cầu sau có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định:

(一) 未曾以僑生身分在臺就學。

Chưa từng du học Đài Loan với tư cách kiều sinh

(二) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Ủy ban liên hiệp tuyển sinh ở nước ngoài sẽ phân phối các hướng dẫn và biện pháp hướng dẫn cho kiều sinh chưa trở về nước trong năm học mà họ đăng ký nhập học.

具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau đồng thời gần đây đã sống ở nước ngoài liên tục trên sáu năm cũng có thể đăng ký nhập học theo các quy định này:

(一) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Người nộp đơn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, phải chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan.

(二) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Đối với những người đã có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, kể từ ngày Bộ Nội vụ phê duyệt mất đi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tính đến thời điểm nộp đơn phải đủ tám năm.

(三) 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

Hai điều khoản đầu tiên phải tuân theo quy định của điều khoản thứ nhất và điều khoản thứ hai của đoạn trước.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

Công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục và chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, có thể không bị giới hạn bởi hai mục trước nếu được sự phê duyệt của Bộ Giáo dục.

第二項所訂之六年，以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算。

Khoảng thời gian sáu năm được định tại mục thứ hai sẽ được tính đến cuối ngày bắt đầu của học kỳ mà sinh viên dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

第二項所稱海外，係指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，係指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Thuật ngữ “nước ngoài” được đề cập tại mục 2 dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực bên ngoài Đại Lục, Hồng Kông và Macao; thuật ngữ “cư trú liên tục” dùng để chỉ thời gian lưu trú trong nước của sinh viên nước ngoài không quá 120 ngày của mỗi năm dương lịch. Thời gian sinh viên cư trú liên tục tại hải ngoại được tính theo thời gian của năm học đó chứ không phải tính theo nghĩa tròn 1 năm, tính theo thời gian học của từng năm học trong khoảng thời gian sinh viên cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày. Những sinh viên có giấy tờ để chứng minh phù hợp với một trong những tình hình theo như ở dưới, thì sẽ không

bị hạn chế; thời gian sinh viên cư trú tại Đài Loan sẽ không tính vào thời gian sinh viên cư trú tại hải ngoại:

(一)就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham gia lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên ở nước ngoài do Cục Hoa kiều tổ chức hoặc lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

(二)就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Học tại các trung tâm dạy tiếng Trung của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh viên nước ngoài với thời gian tổng cộng dưới hai năm.

(三)交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Tổng thời gian trao đổi sinh viên không quá 2 năm.

(四)經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依本規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Những người đến Đài Loan để thực tập với sự cho phép của cơ quan trung ương phụ trách ngành liên quan và tổng thời gian thực tập dưới hai năm. Những người có cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã nộp đơn xin mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi Quy định về sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan của Bộ Giáo dục được sửa đổi và thực hiện vào ngày 1 tháng 2 năm 100 của Cộng hòa Trung Hoa, có thể đăng ký nhập học theo các quy định này và sẽ không bị hạn chế quy định tại Đoạn 2.

申請注意事項 Hướng dẫn nộp đơn

一、申請方式/ cách thức đăng ký

步驟一 Bước 1	請先確認您的身份是否符合外國學生申請資格，再確認欲申請就讀系所及入學時間之申請截止日期。 Vui lòng xác nhận xem bạn có đáp ứng đủ điều kiện đăng kí dành cho sinh viên nước ngoài hay không, sau đó xác nhận thời hạn nộp đơn cho khoa bạn muốn ứng tuyển và thời gian nhập học.
步驟二 Bước 2	●請至「吳鳳科技大學線上申請系統」進行線上報名，填妥報名資料並確認無誤後送出，即可列印入學申請表、繳交資料紀錄表、具結書、文件驗證切結書(如適用)、財力保證書、報名信封封面。 線上申請網址為：https://reurl.cc/zAmyEe Vui lòng truy cập "Hệ thống đăng ký trực tuyến của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng" để báo danh trực tuyến, điền thông tin đăng ký và xác nhận chính xác sau đó gửi đi. Bạn có thể in đơn đăng ký nhập học, mẫu hồ sơ thanh toán, thư cam kết, và bản cam kết xác nhận tài liệu (nếu có), bản bảo lãnh tài chính, và bì của phong bì đăng ký. Trang web đăng ký online: https://reurl.cc/zAmyEe ●自行列印本簡章附件填寫。 Tự in các tài liệu đính kèm và điền vào.
步驟三 Bước 3	準備申請所需文件，並檢查您欲申請之系所是否有另需繳交資料。 Chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho việc đăng ký và kiểm tra xem bộ phận bạn muốn ứng tuyển có bất kỳ tài liệu bổ sung nào để nộp hay không.
步驟四 Bước 4	●申請文件請於截止日前以EMAIL、掛號郵寄或親自送至以下地址(海外地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務)。(請將報名信封封面，黏貼於申請郵件上) Hồ sơ phải gửi đến trước thời hạn nộp hồ sơ đã nêu trong Email. Có thể nộp tận nơi hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau: ●親自繳交受理時間：週一至週五，08:30-17:00 Giờ hành chính: Thứ Hai đến Thứ Sáu, 08: 30-17: 00 ※Xin lưu ý: Đối với các gói ứng dụng được gửi từ nước ngoài, DHL hoặc FedEx được khuyến nghị. Vui lòng đính kèm Tờ Bìa Đơn (xem phụ lục 9) vào mặt ngoài của gói đơn hoặc phong bì.

二、申請應繳交資料 Thông tin cần nộp cho đơn đăng ký

1.入學申請表 Đơn đăng ký nhập học

2.身分證明文件 Giấy tờ tùy thân

護照或其他國籍證明文件影本一份。如有外僑居留證，需繳交影本一份。

Giấy tờ tùy thân: Bản sao hộ chiếu hoặc các giấy tờ khác để chứng minh quốc tịch. Cần phải có bản sao Giấy chứng nhận cư trú của người nước ngoài nếu có.

3.具結書（附件二） Bản cam kết (Phụ lục II)

4.外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書（附件三）

Danh sách kiểm tra và cam kết hệ cho sinh viên quốc tế muốn học tập tại Đài Loan (Phụ lục III)

5.學歷證明文件 Chứng chỉ học tập

經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校正式最高學歷或同等學力證明文件及歷年成績單（中、英文以外之語文，應另檢附經驗證之中文或英文譯本）

Chứng chỉ học tập cao nhất chính thức từ một trường nước ngoài hoặc các tài liệu tương đương chứng minh năng lực học tập và bảng điểm hàng năm được xác thực bởi Văn phòng đại diện ở nước ngoài Đài Loan hoặc một học viện được thành lập hoặc được bổ nhiệm hoặc một cơ quan tư nhân do Cục Điều hành ủy quyền (Nếu tài liệu bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải đính kèm thêm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được chứng thực.)

※如在申請截止日期前無法完成驗證手續，請繳交「文件驗證切結書」（如附件五）。

若經錄取，須於報到註冊時繳交經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單正本，未能如期繳交者，將取消其錄取資格。

Nếu thủ tục xác minh không thể hoàn thành trước thời hạn nộp hồ sơ, vui lòng nộp "Phiếu đóng xác minh tài liệu" (xem Phụ lục 5). Nếu được nhận, bạn phải nộp bản chính giấy chứng nhận tốt nghiệp và bảng điểm đã được xác minh bởi các tổ chức ở nước ngoài của chúng tôi, các tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi Hành chính viện Trung Hoa Dân Quốc, hoặc các tổ chức phi chính phủ được ủy thác tại thời điểm đăng ký. Nếu bạn không nộp đúng hạn, tiêu chuẩn nhập học của bạn sẽ bị hủy bỏ.

※成績單須有在校每學期課程所修讀之成績。

Bảng điểm phải bao gồm điểm cho các môn học trong mỗi học kỳ.

※應屆畢業生申請者，申請時可不繳交畢業證書，但註冊時必須繳交，否則取消錄取資格。

Nếu là sinh viên mới tốt nghiệp, thì bằng tốt nghiệp không cần phải nộp hồ sơ, nhưng phải nộp tại thời điểm đăng ký, nếu không việc nhập học sẽ bị hủy bỏ.

6.自傳 Tự thuật

7.財力證明或獎學金證明 Chứng minh tài chính hoặc chứng minh học bổng

請選擇以下任一方式繳交vui lòng chọn một trong các phương thức sau để nộp：

(1)最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學六個月以上之財力證明美金3000元影本一份。

(1)Bản sao giấy tờ chứng minh đủ tài chính 3.000 USD để du học Đài Loan 6 tháng trở lên do tổ chức tài chính cấp trong vòng ba tháng gần nhất.

(2)政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

(2)Chính phủ, trường cao đẳng hoặc tổ chức tư nhân cung cấp bằng chứng về học bổng toàn phần.

※存款證明非申請人帳戶，需附上資助者之財力保證書（如附件四）及其存款證明。

Nếu chứng chỉ tiền gửi không có tên của người nộp đơn, thì phải có bằng chứng về nguồn tài chính của nhà tài trợ (xem Phụ lục IV) và chứng chỉ tiền gửi.

8. 中文程度調查表（附件六） Bảng khảo sát về trình độ tiếng Trung (Phụ lục VI)

三、申請費用：免繳 Phí đăng ký: miễn phí đăng ký

四、申請注意事項 Những chú ý khi nộp đơn

1. 申請人在原畢業學校學業成績總平均及數理相關學科成績均在C或60分以上。
2. 國際專修部入學申請，由審查小組審查之，經審查小組審查合格者，簽請校長核定後，通知入學；第一年需於國際專修部修習華語先修課程，期間不得轉校、轉系，每週修習 15 小時以上，1 年至少 720 小時，修業期滿前需達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級 A2(含)標準，如未能通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。第二年正式入學後，大二起鼓勵達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗進階級 B1 標準，且得於製造業、營造業、農業及長期照顧等相關系所申請轉系或轉學。
3. 依教育部規定，外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件確定致遭退學者，不得再依「外國學生來臺就學辦法」向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。
4. 外國學生所繳入學證明文件若有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由本校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。
5. 凡報名本校者，即視為同意授權吳鳳科技大學將考生報名本招生取得之基本資料及相關檔案，運用於本校招生、註冊入學及相關統計研究與教育行政目的使用，餘均依照「個人資料保護法」相關規定辦理。
6. 建議使用 Google Chrome 或 Firefox 10.x 以上版本瀏覽器操作，勿使用平板式電腦、手機，以避免報名資料流失。為避免網路壅塞，請儘早上網登錄，逾期不予受理；請留意截止時間，以免因報名系統關閉，而無法完成網路填報資料。
7. 考生上網登錄報名資料並經本校審核資格符合者，即表示同意提供相關資料供試務人員查核、公告錄取名單及錄取後轉入本校學籍系統，並同意本校提供當地校友會，作為聯繫報名、錄取通知及申請獎勵金等相關資訊；如不同意前述事項，請於放榜前告知。
1. Người nộp đơn phải đạt điểm trung bình và điểm trong mỗi khóa học chính liên quan đến toán học và khoa học ít nhất là C hoặc trên 60 điểm tại trường đã theo học trước đó.
2. Các đơn đăng ký cho Khoa hệ 5 năm Quốc tế sẽ được ủy ban đánh giá xem xét mỗi năm một lần. Những người vượt qua cuộc đánh giá sẽ được trường đại học thông báo sau khi được sự đồng ý của Hiệu trưởng. Sinh viên phải học ít nhất 15 giờ lớp học tiếng Trung mỗi tuần, tổng cộng ít nhất 720 giờ lớp học tiếng Trung, trong năm đầu tiên đạt được Cấp độ A2 (bao gồm A2) cho Bài kiểm tra Tiếng Trung Nghe và Đọc (TOCFL), Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng trung A2 (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học. Sau năm thứ 2 chính thức nhập học chuyên ngành, động viên sinh viên đạt Cấp độ 3 (B1) cho phần Nghe và Đọc của TOCFL, và sinh viên có thể chuyển sang các khoa hoặc trường đại học liên quan đến Sản xuất, Xây dựng, Nông nghiệp và Chăm sóc Dài hạn.
3. Theo quy định của Bộ Giáo dục, những học sinh nước ngoài đã trúng tuyển vào trường nhưng do hạnh kiểm, học lực không đạt, bị đuổi học do liên quan đến một vụ án hình sự không được đăng ký nhập học lại trường này trong phù hợp với "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến học tập tại

Đài Loan". Những ai vi phạm quy chế này và được xác minh là đúng sẽ bị thu hồi bằng cấp xét tuyển.

4. Nếu hồ sơ nhập học của sinh viên nước ngoài bị giả mạo, mượn hoặc bị thay đổi thì sẽ bị thu hồi từ cách nhập học; đối với những sinh viên đã đăng ký nhập học sẽ bị thu hồi từ cách lưu học sinh và không được cấp chứng chỉ học tập liên quan; nếu họ Sau khi tốt nghiệp bị phát hiện, nhà trường sẽ thu hồi bằng tốt nghiệp và hủy bỏ bằng tốt nghiệp.
5. Bất kỳ ai đăng ký nhập học này được coi là đã đồng ý cho phép trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng sử dụng thông tin cơ bản và các tệp liên quan mà sinh viên có được cho kỳ tuyển sinh này để nhập học, đăng ký và các mục đích nghiên cứu thống kê và quản lý giáo dục có liên quan. quy định của Đạo luật bảo vệ thông tin cá nhân.
6. Nên sử dụng trình duyệt Google Chrome hoặc Firefox 10.x trở lên để hoạt động, không sử dụng máy tính bảng, điện thoại di động, để tránh mất thông tin đăng ký. Để tránh nghẽn mạng, vui lòng đăng nhập vào trang web và hoàn thành đơn đăng ký trực tuyến càng sớm càng tốt. Đơn nộp muộn không được chấp nhận; Vui lòng chú ý đến thời hạn để tránh không điền vào đơn đăng ký do hệ thống ứng dụng ngừng hoạt động.
7. Thí sinh đăng tải hồ sơ trực tuyến và đủ điều kiện nhập học sẽ được coi là đồng ý cung cấp thông tin liên quan cho cán bộ tuyển sinh nhằm mục đích xem xét, thông báo tuyển sinh, chuyển dữ liệu vào hệ thống hồ sơ học tập sinh viên của Trường sau khi nhập học và đồng ý rằng Trường cung cấp thông tin liên quan cho hội cựu sinh viên địa phương nhằm mục đích liên hệ làm hồ sơ, thông báo nhập học, học bổng, v.v; Nếu bạn không đồng ý với những vấn đề trên, vui lòng thông báo cho chúng tôi trước khi đưa ra quyết định nhập học.

五、入學審查標準 Xem xét tiêu chuẩn nhập học

本校入學資格審查程序如下：

- (一) 由國際專修部彙整並初審申請人資格和資料後送請招生系（所）複審。
- (二) 招生系（所）依據申請者檢附之資料進行書面審查後篩選名單提交國際專修部
- (三) 由國際專修部通知申請人接受面試，後由招生系（所）專業老師進行面試，通過面試名單送國際專修部，同時函送移民署嘉義縣服務站函查錄取生。
- (四) 國際專修部將移民署嘉義縣服務站函復查詢結果併考生書審暨面試成績後，提送國際暨兩岸交流委員會決審，服務站函復查詢結果作為本校審酌是否錄取學生之重要參據。
- (五) 國際暨兩岸交流委員會審議錄取名單，主席與委員核定後，再發給入學許可。

Quy trình xét tuyển đầu vào của trường như sau:

- (1) Văn phòng trung tâm quốc tế tổng hợp và kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xem xét thông tin, trình độ của người đăng ký sau đó gửi đến văn phòng tuyển sinh để xem xét lại.
- (2) Văn phòng tuyển sinh dựa trên thông tin của người đăng ký để thực hiện đánh giá bằng văn bản, sau đó chọn lọc danh sách và gửi lại cho văn phòng trung tâm quốc tế.
- (3) Văn phòng Quốc tế thông báo cho người đăng ký tham gia phỏng vấn, sau đó giáo viên của khoa sẽ trực tiếp phỏng vấn, danh sách đầu phỏng vấn sẽ được gửi đến văn phòng Quốc tế, đồng thời gửi đến Sở di dân huyện Gia Nghĩa xét duyệt danh sách sinh viên trúng tuyển.
- (4) Sau khi văn phòng Quốc tế tổng hợp kết quả điều tra của Sở di dân huyện Chiayi, cùng với kết quả xem xét hồ sơ và phỏng vấn của thí sinh, khoa sẽ chuyển gửi Ủy ban Trao đổi Quốc tế và Trên Hai Bờ quyết định cuối cùng. Kết quả điều tra của Sở di dân huyện Chiayi sẽ là một trong những tài liệu quan trọng giúp trường xem xét xem liệu sẽ nhận thí sinh hay không.
- (5) Hội Ủy ban Trao đổi Quốc tế và Trên Hai Bờ xét duyệt danh sách trúng tuyển, sau khi chủ tịch và các ủy viên xét duyệt, sẽ phát giấy thông báo nhập học.

評分方式 phương thức chấm điểm	成績比例 thành tích
書面資料審查 dựa vào hồ sơ	40%
面試 phỏng vấn	60%

六、入學時間 Thời gian nhập học

1. 秋季班：2025年9月中旬

1. Kỳ mùa thu: giữa tháng 9/2025

2. 春季班：2026年2月中旬

2. Kỳ mùa xuân: giữa tháng 2/2026

七、修業年限以及修業內容 Thời hạn học và nội dung học

修業年限 Số năm học	系所名稱 Khoa học tập	修業內容 Nội dung học	備註 Ghi chú
第 1 年 1 năm	國際專修部-華語先修 lớp chuyên tu Quốc tế Cơ sở về tiếng Trung	華語先修課程每週 15 小時以上，一年 至少 720 小時 Các khóa học tiếng Trung ít nhất 15 giờ mỗi tuần, khóa học tiếng Trung ít nhất 720 giờ tổng cộng trong một năm	第一年修業期滿前未達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級 A2(含)標準，學校將予以退學並安排學生離境事宜。 Sau khi học 1 năm tiếng Trung, học viên không đạt chuẩn trình độ A2 cơ bản của kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) nghe và đọc, nhà trường sẽ cho sinh viên thôi học và sắp xếp cho sinh viên xuất cảnh
第 2 至 5 年 2 đến 5 năm	● 機械與智慧製造工程系 Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh ● 電機工程系 Khoa Điện tử ● 觀光休閒管理系 Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí ● 餐旅管理系 Khoa Quản lý Khách sạn	學士班學位課程 Chương trình học lớp cử nhân	第二年正式入學後，大二起鼓勵達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗進階級 B1 標準。 Từ năm thứ hai trở đi, động viên sinh viên đạt trình độ cơ bản B1 của bài kiểm tra nghe và đọc của Kỳ thi năng lực tiếng Trung (TOCFL)

八、放榜 Công bố kết quả

1. 錄取名單將公告於本校首頁：

秋季班：2025 年 8 月初

春季班：2025 年 12 月初

1. Danh sách trúng tuyển sẽ được thông báo trên trang chủ của trường：

Kỳ mùa thu: đầu tháng 8 năm 2025

Kỳ mùa xuân: đầu tháng 12 năm 2025

2. 申請結果通知單將寄發至申請者所填列之郵寄地址

2. Thông báo kết quả đăng ký sẽ được gửi đến địa chỉ gửi thư do người nộp đơn cung cấp.

※ 郵寄地址請確實填寫，如因資料有誤，以致錯失報到期限，申請者須負完全責任

※ Vui lòng điền chính xác địa chỉ nhận thư, nếu điền sai thông tin và trễ hạn đăng ký, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm.

九、報到及註冊入學 Báo danh và đăng ký nhập học

1. 請依入學通知規定時間內辦理報到手續

1. Vui lòng làm theo hướng dẫn và lịch trình ghi trong thông báo nhập học để hoàn tất thủ tục nhập học.

2. 錄取生應於報到註冊時繳交經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校正式最高學歷證明文件及歷年成績單正本（檢驗後歸還），始得註冊入學。

2. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên được nhận phải nộp bản chính của chứng chỉ học tập cao nhất chính thức từ một trường nước ngoài và các báo cáo điểm hàng năm được xác thực bởi Văn phòng đại diện ở nước ngoài của Đài Loan, một học viện được thành lập hoặc chỉ định bởi hoặc một cơ quan tư nhân do Ủy ban điều hành ủy quyền. (Tất cả các tài liệu gốc sẽ được trả lại sau khi kiểm tra.)

3. 凡申請來臺居留簽證，須檢具麻疹及德國麻疹接種證明。

3. Bất kỳ ai xin visa cư trú tại Đài Loan đều phải có giấy chứng nhận tiêm phòng sởi Đức và bệnh sởi.

學雜費參考標準 Tiêu chuẩn học phí và lệ phí

一、學雜費 Học phí và lệ phí

修業年限 Số năm học	學制 Chương trình học	學費/學期 Học phí/Học kì
第 1 年 1 năm	國際專修部-華語先修 lớp chuyên tu Quốc tế - Cơ sở về tiếng Trung	第一學期學費全免，但需繳 納宿舍費NT\$13,000元及雜費 NT11,080~NT16,250元 Học phí của học kỳ đầu tiên được miễn hoàn toàn, nhưng phải đóng phí ký túc xá NT\$13,000 và phí phụ thu từ NT\$11,080 đến NT\$16,250.
第 2 至 5 年 2 đến 5 năm	● 機械與智慧製造工程系 Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh ● 電機工程系 Khoa Điện tử	NT\$56,030(不含住宿費) NT\$56,030(không chứa Phí ký túc xá)
	● 觀光休閒管理系 Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí ● 餐旅管理系 Khoa Quản lý Khách sạn	NT\$49,120(不含住宿費) NT\$49,120 (không chứa Phí ký túc xá)

※本表適用於不符獎學金領取資格，需繳全額學雜費者。

Biểu mẫu này áp dụng cho những người không đủ điều kiện nhận học bổng và phải đóng học phí và phí phụ thu đầy đủ.

二、宿舍費(四人房) Phí ký túc xá (học kỳ, Phòng 4 người)

宿舍名稱 tên kí túc xá	費用 Phí dùng
我家宿舍 kí túc xá nhà tôi	NT\$13,000/一學期 13,000 Đài tệ / học kỳ, Phòng 4 người
學年度中申請住(退)宿者其住宿費依會計室公告時程比例計算，其餘應繳費用均同。 trong năm học người đăng ký ở (hủy) ký túc xá, phí ký túc xá sẽ được kế toán tính toán dựa theo thời gian công bố, những khoản phí phải nộp khác sẽ giống nhau.	

三、其他費用 Các phí khác:

項目 Hạng mục	費用 Phí dùng
華語先修課程的書籍費(預估金額) Sách giáo khoa và các tài liệu học tập khác (ước tính)	NT\$5,000~7,000
電腦實習費 Phí sử dụng máy tính	NT\$850
網路使用費 Phí sử dụng mạng internet	NT\$200
國際專修部期間的健康保險費 Phí bảo hiểm y tế năm đầu tiên Khoa dự bị Quốc tế	NT\$826/月
學生平安保險費 Bảo hiểm an toàn	NT\$570
清潔費 Phí vệ sinh	NT\$280

四、其他注意事項 Các mục chú ý khác

1.每學期費用如上，其他細項詳見附件七。

1.Học phí mỗi học kỳ như trên, chi tiết khác xem Phụ lục 7.

2.費用係以114學年度為參考標準，每學年度收費情況依實際核定為主。

2. Chi phí dựa theo năm học 114 làm tiêu chuẩn tham khảo, chi phí cho mỗi năm học chủ yếu được xác định dựa trên điều kiện thực tế.

3.有關全民健康保險事宜請洽國際專修部導師。

3.Đối với các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế quốc gia, vui lòng liên hệ với giáo viên hướng dẫn của Khoa Quốc tế.

4.每學期預估生活費用約NT\$17,500~NT\$25,000元（基本開銷），依個人消費習慣增減。

4. Chi phí sinh hoạt ước tính mỗi học kỳ là khoảng 17.500~25.000 Đài tệ (chi phí cơ bản), có thể tăng hoặc giảm tùy theo thói quen tiêu dùng cá nhân.

專科以上學校學雜費退費基準表

學生休、退學時間	學費、雜費退費比例	備註
一、註冊日（包括當日）前申請休退學者	免繳費，已收費者，全額退費	
二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者	學費退還三分之二，雜費全部退還	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二
三、於上課（開學）日（包括當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者	學費、雜費退還三分之二	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二
四、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者	學費、雜費退還三分之一	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一
五、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者	所繳學費、雜費，不予退還	
備註： 一、表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。 四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。 五、本退費基準表依據教育部於中華民國106年4月19日以臺教高(一)字第1060047866B 號令修正發布之「專科以上學校學雜費收取辦法」施行。		

Biểu mẫu hoàn trả học phí và lệ phí cho các Trường Cao đẳng trở lên

Thời gian sinh viên nghỉ, thôi học	Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	Ghi chú
1. Sinh viên xin nghỉ, bỏ học trước ngày đăng ký (kể cả ngày hôm đó)	Miễn phí, hoàn trả đầy đủ cho những người đã tính phí	
2. Xin nghỉ và rút hồ sơ từ sau ngày đăng ký đến trước ngày khai giảng lớp học	Hoàn trả 2/3 học phí, hoàn trả tất cả các khoản phí khác	Nếu được tính bằng học phí tín chỉ và các khoản phí khác hoặc học phí cơ sở và các khoản phí khác, thì hoàn trả hết các khoản phí tín chỉ và hai phần ba học phí cơ bản và các khoản phí khác (hoặc học phí tín chỉ và các khoản phí khác)
3. Sinh viên xin nghỉ hoặc bỏ học sau ngày khai giảng (kể cả ngày hôm đó) nhưng chưa đến 1/3 học kỳ.	Hoàn trả 2/3 học phí và các khoản phí khác	Nếu được tính bằng học phí tín chỉ và các khoản phí khác hoặc học phí cơ sở và các khoản phí khác, thì hoàn trả hai phần ba các khoản phí tín chỉ và học phí cơ bản và các khoản phí khác (hoặc học phí tín chỉ và các khoản phí khác)
4. Xin nghỉ hoặc bỏ học sau ngày khai giảng (kể cả ngày hôm đó) qua 1/3 học kỳ, nhưng chưa qua 2/3 học kỳ	Hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phí khác	Nếu được tính bằng học phí tín chỉ và các khoản phí khác hoặc học phí cơ sở và các khoản phí khác, thì hoàn trả một phần ba các khoản phí tín chỉ và học phí cơ bản và các khoản phí khác (hoặc học phí tín chỉ và các khoản phí khác)
5. Sinh viên xin nghỉ hoặc bỏ học sau ngày khai giảng (kể cả ngày hôm đó) qua 2/3 học kỳ	Học phí và các khoản phí khác đã thanh toán không được hoàn trả lại	

Ghi chú :

- Cách tính ngày đăng ký, ngày học (khai giảng), học kỳ... được xác định theo lịch do từng trường công bố chính thức, trường hợp nhà trường không quy định ngày đăng ký thì thời hạn đăng ký và nộp tiền là ngày đăng kí.
- Đối với học sinh xin nghỉ học hoặc tự nguyện thôi học, thời gian dừng hoặc buộc thôi học được tính từ ngày học sinh (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin nghỉ hoặc thôi học đến đơn vị tiếp nhận của nhà trường; đối với trường hợp bị nhà trường thôi học, ngày gửi thông báo rút tiền được tính từ ngày nhà trường thông báo thôi học. Tuy nhiên, đối với những học sinh tiếp tục ở lại trường do có đơn (khiếu nại) xin thôi học thì ngày nghỉ học thực tế sẽ được lấy làm ngày cơ sở tính toán.
- Học sinh bị đình chỉ hoặc thôi học cần làm thủ tục nghỉ học trong thời hạn do nhà trường quy định; nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ do các yếu tố liên quan đến học sinh thì ngày nghỉ học chính thức sẽ được lấy làm ngày nghỉ học.
- Nhà trường không được thu trước bất kỳ khoản phí nào trước ngày khai giảng học kỳ đã ghi trong lịch học của nhà trường.
- Bảng tiêu chuẩn hoàn trả này được thực hiện theo "Biện pháp thu học phí và lệ phí đối với các Trường Cao đẳng trở lên" do Bộ Giáo dục ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017, do Trường Cao đẳng Giáo dục Đà Loan (1) sửa đổi và ban hành Số 1060047866B.

吳鳳科技大學 114 學年度國際專修部申請入學申請表
Đơn đăng ký Khoa hệ 5 năm Quốc tế
trường Đại học Khoa Học Kỹ thuật Ngô Phụng 2025

※ Vui lòng đọc kỹ và điền rõ ràng vào đơn đăng ký bằng bản in.

申請人請詳細閱讀，並以正楷填寫清楚。

I. Thông tin cá nhân 個人資料

申請人姓名 Họ tên người đăng ký	Tiếng Trung (Nếu có) 中文				照片 Hình ảnh
	Tiếng Anh				
	(Họ) (Tên)				
	※ Vui lòng điền tên tiếng Trung của bạn nếu có. 如有中文名字請填入 ※ Vui lòng điền tên tiếng Anh của bạn như trên hộ chiếu 依護照姓名填寫				
出生日期 Ngày sinh	月 / 日 / 年 ngày/tháng/năm	出生國家 Nơi sinh		性 別 Giới tính	☐ 男 nam ☐ 女 nữ
國 籍 Quốc tịch			電子郵件 Địa chỉ email		
通訊地址 Địa chỉ liên lạc			永久地址 Địa chỉ thường trú		
電 話 Số điện thoại			行動電話 Điện thoại di động		
申請人父親 Họ tên cha	姓名 Họ tên		國 籍 Quốc tịch		
申請人母親 Họ tên mẹ	姓名 Họ tên		國 籍 Quốc tịch		
聯絡人 Người liên hệ	姓名 Họ tên		與申請人關係 Quan hệ với người đăng ký		
	電子郵件 Địa chỉ email		電 話 Số điện thoại		

II. 擬申請就讀之系所及學位/Khoa (hoặc trường cao học) / chương trình bạn định học?

系所(組)名 稱 Khoa hệ	請參考當學年度招收外籍生之系所 (Vui lòng tham khảo “Chương trình Học thuật dành cho Sinh viên Quốc tế” trong Năm học)	備註 Ghi chú
學制 Chương trình	☐ Bachelor 四年制學士	
班別 Học kì	☐ 秋季班 Học kỳ mùa thu ☐ 春季班 Học kỳ mùa xuân	

III. 教育背景 Nền tảng giáo dục

學歷證明 Chứng minh học lực	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Địa điểm trường	主修學門 Chuyên ngành	副修學門 Chuyên ngành phụ	學歷證明 Chứng minh học lực	取得日期 Ngày cấp chứng chỉ
中等學校 Trường trung học cơ sở						
大學 / 學院 Đại học / Cao đẳng						

IV. 中文語言能力 Năng lực tiếng Trung

是否學過中文？ Bạn có học qua tiếng Trung không?	☐ 是 Có ☐ 否 Không	曾學習中文幾年？ Đã từng học tiếng Trung bao nhiêu năm?		
		學習中文環境(高中、大學、語文機構) Bạn học tiếng Trung ở đâu? (trung học, đại học, cơ sở ngôn ngữ)		
您是否參加過中文語文能力測驗？ Bạn đã từng thi năng lực tiếng Trung không?	☐ 是 Có ☐ 否 Không	何種測驗？ Nếu có, tên của bài kiểm tra là gì?		
		分數 Điểm số		
中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Trung				
聽 Nghe	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
讀 Đọc hiểu	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém

V. English Proficiency 英文語言能力 Năng lực tiếng Anh

Have you ever taken any English proficiency test? 您是否參加過英文語文能力測驗？ Bạn có từng thi qua môn tiếng Anh không?	☐ 是 Có ☐ 否 Không	何種測驗？ Nếu có, tên của bài kiểm tra là gì?		
		分數 Điểm số		
Self-evaluation of English Proficiency 英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Anh				
聽 Nghe	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
讀 Đọc hiểu	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém

VI. 工作經驗及訓練 Kinh nghiệm làm việc và đào tạo

是否有工作的經驗？ Bạn có kinh nghiệm làm việc không?	☐ 是 Có ☐ 否 Không	若是，請問服務機關為？ Nếu có, cơ quan dịch vụ là gì?	
		工作年資 Thời gian làm việc	

VII. 其他資料 Những tài liệu khác

著作(如有必要，請附一覽表) Xuất bản (Nếu có, hãy đính kèm danh sách xuất bản)	
健康情形 (如有疾病或身心障礙情形，請敘明之) Tình hình sức khỏe (Nếu bạn có bất kỳ bệnh tật hoặc khuyết tật nào, vui lòng ghi chi tiết) ☐ 佳 Tốt ☐ 尚可 Bình thường ☐ 差 Kém	

VIII. 在臺連絡人 Người liên lạc tại Đài

姓名 Họ tên		電話 Số điện thoại	
電子郵件 Địa chỉ email		手機 Điện thoại di động	
通訊地址 Địa chỉ			
在臺連絡人 Người liên lạc tại Đài :		日期 :	

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢檢查，保證誠實且正確無誤。

Tôi xác nhận rằng tất cả các thông tin đã nộp trong quá trình nhập học là do tôi tự điền, đúng sự thật và được trình bày chính xác rõ ràng.

申請人(具結人)簽章 Chữ ký của người nộp đơn_____

申請(具結)日期 Ngày nộp đơn_____

吳鳳科技大學國際專修部學生具結書
Bản cam kết dành cho sinh viên quốc tế của trường Đại
học Kỹ thuật Ngô Phụng

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。

Bằng văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đáp ứng các yêu cầu trong “Quy định về việc sinh viên quốc tế đang theo học tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc ban hành.

2. 本人保證符合以下其中之一：

☐ 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Một người có quốc tịch nước ngoài, mà người này chưa từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (“R.O.C.”) và không có tư cách Kiêu sinh tại thời điểm nộp đơn.

☐ 具外國國籍，且兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。

Một người quốc tịch nước ngoài, đồng thời mang hai quốc tịch R.O.C và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, người này trước đây đã cư trú ở nước ngoài liên tục trong ít nhất sáu năm, và người này trước đây cũng chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách là một Kiêu sinh ở nước ngoài. đã được Ủy ban Tuyển sinh Đại học cho Sinh viên ngoại quốc chấp nhận xếp lớp vào năm học hiện tại.

☐ 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿8年，且最近連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。

Một người có quốc tịch nước ngoài đồng thời mang hai quốc tịch R.O.C và đã từ bỏ quốc tịch R.O.C với sự chấp thuận của Bộ Nội vụ trong ít nhất tám năm đầy đủ tại thời điểm nộp đơn, người đã cư trú ở nước ngoài liên tục trong ít nhất sáu năm trong quá khứ, và người chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách là Kiêu sinh ở nước ngoài cũng như chưa được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên ở nước ngoài chấp nhận xếp lớp trong năm học hiện tại.

☐ 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者。

Một người có quốc tịch nước ngoài đủ điều kiện thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao, người này chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc các nơi khác ở nước ngoài liên tục trong ít nhất sáu năm.

☐ 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。

Một người mà người này trước đây đến từ Khu vực Đại lục và có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm.

3. 本人所提供之最高學歷證明（高中畢業證書），在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Chúng chỉ học tập cao nhất (bằng tốt nghiệp trung học phổ thông) mà tôi cung cấp được lấy hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia của trường mà tôi đã từng tốt nghiệp. Chúng chỉ tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường được chứng nhận ở Đài Loan.

4. 本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照、財力證明美金3000元及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實，即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

Tất cả các giấy tờ tôi cung cấp (bao gồm bản chính hoặc bản sao bằng cấp, hộ chiếu, chứng minh tài chính 3000 USD và các giấy tờ liên quan khác) đều hợp pháp và hợp lệ. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc sai, việc nhập học của tôi vào Trường sẽ bị thu hồi và không có chứng chỉ tín chỉ học tập nào được cấp.

5. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

Sau khi có giấy phép nhập học, khi đăng ký, phải nộp bản chính của bằng tốt nghiệp và bằng điểm (con dấu xác nhận) cho cơ sở giáo dục ở nước ngoài, cơ sở được thành lập hoặc chỉ định bởi Hành chính viện Trung Hoa Dân Quốc, hoặc tổ chức phi chính phủ được ủy thác. Tôi có thể đăng ký nhập học. Nếu không nộp tiền đúng hạn tức là trường của bạn sẽ hủy bỏ tư cách nhập học, và sẽ không có phản đối.

6. 本人不曾在台以外國學生身分完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。

Tôi chưa bao giờ hoàn thành chương trình trung học ở Đài Loan với tư cách là một sinh viên nước ngoài, cũng như chưa bao giờ bị trục xuất khỏi một trường cao đẳng hoặc đại học ở Trung Hoa Dân Quốc

7. 簡章中文版與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。

Nếu có sự khác biệt giữa bản tiếng Trung và tiếng Anh và tiếng Việt đã dịch của tập tài liệu này, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Mọi vấn đề nêu trên đồng ý ủy quyền cho trường xác minh, nếu có sai sót, không đúng quy định, v.v ... sẽ xác minh sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận việc nhà trường hủy bỏ tư cách sinh viên của tôi mà không phản đối.

申請人簽章 Người đăng ký ký tên : _____

護照（居留證）號碼 Số hộ chiếu(thẻ cư trú) : _____

具結日期 (Ngày cam kết) : 西元 年(Y) 月(M) 日(D)

**吳鳳科技大學國際專修部學生申請入學
外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書**

Bản kiểm tra và Bản cam kết cho sinh viên quốc tế muốn du học tại Đài Loan

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表，依據「外國學生來臺就學辦法」第2條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Bản kiểm tra sinh viên quốc tế đã từng học tập tại Đài Loan với tư cách là Kiều sinh ở nước ngoài hay chưa. Theo Điều 2 của [Các biện pháp dành cho sinh viên nước ngoài du học tại Đài Loan], sinh viên nước ngoài phải chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là một sinh viên du học, vui lòng trả lời đúng các câu hỏi dưới đây, xin cảm ơn!

1.請問您是否曾經來臺就學過？是☐ 否☐ (若填寫否，則無需回答以下問題)

1.Bạn đã từng đến Đài Loan để học tập qua chưa? Có☐ Không☐ (Nếu không, bạn không cần phải trả lời các câu hỏi bên dưới.)

2.請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是☐ 否☐ 不確定☐

2.Bạn đã từng du học Đài Loan với tư cách là Kiều sinh chưa? Có☐ Không☐
Không chắc☐

3.請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？是☐ 否☐ 不確定☐

3.Trước đây bạn đã nhận được sự cho phép sắp xếp của Ủy ban tuyển sinh đại học dành cho sinh viên ở nước ngoài chưa? Có☐ Không☐ Không chắc☐

4.請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是☐ 否☐ 不確定☐

4.Trước đây bạn có đăng ký nhập học và học tại một trường thông qua hình thức tuyển sinh độc lập dành cho sinh viên ở nước ngoài không? Có☐ Không☐
Không chắc☐

5.請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是☐ 否☐

5. Bạn đã đăng ký thông qua Ủy ban tuyển sinh đại học dành cho sinh viên ở nước ngoài để du học Đài Loan trong năm học này chưa? Có☐ Không☐

填表說明：若您於第1題或第2題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

Nếu bạn trả lời "Không" cho câu hỏi 1 hoặc 2, vui lòng điền vào bản cam kết bên dưới.

【接續下一頁Tiếp tục ở trang tiếp theo】

切 結 書 Giấy cam kết

申請人_____為具_____國籍之外國學生，申請本年度來臺就讀
(姓名)

吳鳳科技大學，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格，不得異議。

此致

吳鳳科技大學

Người đăng ký, _____, là một sinh viên nước ngoài

có quốc tịch của _____,

và đang muốn học tại Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng. tại Đài Loan năm học này.

(Trường đại học)

Tôi cam kết chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách sinh viên Hoa kiều tại Đài Loan, nếu cơ quan thẩm quyền Kiều vụ xác minh danh tính của tôi là Kiều sinh, thì tư cách nhập học của tôi từ trường đại học bị hủy bỏ và tôi sẽ không phản đối.

Đến

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng

立切結書人(Người viết cam kết) :

護照(居留證)號碼(số hộ chiếu(thẻ cư trú)) :

日期(Date/Ngày tháng) : 西元 年(Y) 月(M) 日(D)

(本人已確實瞭解本切結書所提之內容)

(Tôi hoàn toàn hiểu nội dung được đề cập trong bản cam kết này.)

說明 :

依據「僑生回國就學及輔導辦法」，所稱僑生，指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件回國就學之華裔學生。但就讀大學醫學、牙醫及中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；連續居留，指華裔學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。

Theo “Quy định về hỗ trợ học tập và tư vấn cho sinh viên Hoa kiều tại Đài Loan”, thuật ngữ “Kiều sinh” dùng để chỉ những sinh viên gốc Hoa đến Đài Loan học tập, sinh ra và sống ở nước ngoài cho đến thời điểm hiện tại, hoặc đã từng sống ở nước ngoài từ sáu năm trở lên liên tục trong quá khứ và có được tình trạng cư trú lâu dài hoặc thường trú ở nước ngoài. Tuy nhiên, cần có tối thiểu tám năm cư trú liên tục ở nước ngoài nếu người đó đăng ký theo học tại một trường đại học khoa y, nha khoa hoặc Trung y.

Thuật ngữ “ở nước ngoài” dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. Những năm cư trú liên tục ở nước ngoài có nghĩa là những năm dương lịch mà mỗi năm Kiều sinh ở nước ngoài không ở Đài Loan quá 120 ngày. Khi tính số năm liên tục ở nước ngoài, nếu năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng của khoảng thời gian đó không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng không được vượt quá 120 ngày.

財力保證書
Bản bảo lãnh tài chính

本人	與被保證人	關係是
(請填寫姓名)	(請填寫被保證人姓名)	(請填寫關係)

提出最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明影本一份，財力證明應有至少 6 個月之經常性財力 3,000 美金以上，且願擔保被保證人在吳鳳科技大學就學及生活所需一切費用支出。

此致

吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學

Tôi, _____ , và người được bảo lãnh, _____
(Họ tên đầy đủ) (Tên người được bảo lãnh)

Mối quan hệ là _____,
(mối quan hệ giữa người nộp đơn và người bảo lãnh)

Bằng cách này, hãy xuất trình bản sao của chứng minh tài chính đảm bảo về mặt tài chính cho việc học tập tại Đài Loan, trong đó phải có ít nhất 3.000 USD (do một tổ chức tài chính cấp có giá trị trong vòng ba tháng qua) để duy trì ít nhất 6 tháng học tập và đảm bảo rằng Toàn bộ chi phí sinh hoạt và học phí của ứng viên khi theo học tại Đại học Kỹ thuật Ngô Phụng sẽ được thanh toán đầy đủ.

保證人(Người bảo lãnh):
護照(居留證)號碼 Số hộ chiếu(thẻ cư trú):
聯絡電話 Điện thoại liên hệ:
電子郵件 Địa chỉ Email :
具結日期 Ngày làm cam kết: 年Năm 月 Tháng 日 Ngày

吳鳳科技大學文件驗證切結書
Bản cam kết xác nhận tài liệu đăng ký nhập học

考生 _____ 申請貴校 _____ 外國學生申請入學，保證
(請填寫姓名) (請填寫申請系所)

於報到註冊時補交下列文件：

Tôi, _____, xin vào _____
(Tên đầy đủ) (Tên Khoa)

Của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng, tôi xin hứa sẽ xuất trình các tài liệu đã được xác thực cho quý nhà trường vào thời điểm đăng ký.

Vui lòng xác nhận các mục sau và đánh dấu kiểm (v) bên cạnh các tài liệu sẽ được nộp.

繳交註記 Đánh dấu (v)	項目 Hạng mục
☐	經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份 Một bản chính bằng tốt nghiệp giáo dục cao nhất do Văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài ủy quyền.
☐	經駐外單位驗證之最高成績證明正本一份 Một bản gốc học bạ cao nhất do Văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài ủy quyền.

若在報到時無法繳交經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。
(※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)

Hơn nữa, tại thời điểm đăng ký, tôi sẽ xuất trình bằng tốt nghiệp và bảng điểm gốc của mình cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng.

Tôi hiểu rằng nếu tôi không thể nộp bản sao của các tài liệu đã được xác minh hoặc bằng tốt nghiệp hoặc bảng điểm gốc tại thời điểm đăng ký, tư cách đăng ký của tôi sẽ bị thu hồi.

(Lưu ý: nếu các giấy tờ gốc không phải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung thì phải có bản sao tiếng Anh hoặc tiếng Trung có công chứng của văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài.)

切結人簽章 Người cam kết ký tên _____

切結日期Ngày cam kết _____

中文程度調查表

Bảng câu hỏi về trình độ tiếng Trung

1.你學過中文嗎？ Bạn đã học tiếng trung chưa? 沒學過，請續答第2題. Chưa học qua, vui lòng tiếp tục câu hỏi 2 學過，請續答第 1.1 題. Đã học qua, vui lòng tiếp tục câu hỏi 1.1 1.1你學過哪些教材？（請詳細填寫） Bạn đã học những sách giáo khoa nào? (vui lòng điền chi tiết)
1.2你學過多久的中文？(請詳細填寫) Bạn đã học tiếng Trung bao lâu rồi? (Vui lòng trả lời cụ thể.) 每週/ hàng tuần 小時/ giờ, 學了 /học 年/năm 個月/tháng 一共學/ Tổng thời gian học_ 年/ năm 個月/ tháng 在哪裡學中文？ Bạn đã học tiếng Trung ở đâu?
2.你會不會說華語？ Bạn có nói được tiếng trung k? 不會/ Không 會/ có 流利/ Lưu loát 足以溝通/ tốt 尚可/ Bình thường 差強人意 /Tạm được 一點/Một chút)
3.你會不會看中文字？ Bạn có thể đọc được tiếng Trung không? 會，請續答第 3.1 題 Có. (Tiếp tục với câu 3.1) 不會，請續答第 4 題 Không. (Tiếp tục với câu 4) 3.1你會看的字體是？ Bạn có thể đọc loại chữ tiếng trung nào? 正體字 Tiếng trung phồn thể 簡體字 Tiếng Trung giản thể 兩種都會 Cả hai
4.你會不會寫中文字？ Bạn có thể viết tiếng Trung không? 會，請續答第 4.1 題 Có. (Tiếp tục với câu hỏi 4.1) 不會，請續答第 5 題 Không. (Tiếp tục với câu hỏi 5) 4.1你會寫的字體是？ Loại chữ nào bạn có thể viết? 正體字 Tiếng Trung phồn thể 簡體字 Tiếng Trung giản thể 兩種都會 Cả hai
5.你在中文環境一共住過多久？ Bạn đã sống trong môi trường Tiếng Trung bao lâu rồi? Từ 年 Năm 個月 Tháng 在 ở: 台灣/Đài loan 中國大陸/ Trung quốc 香港/ Hồng Kông 其他地方 thành phố khác (請寫出地點:)
6.你參加過中文能力測驗嗎？ Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung chưa? 沒參加過 Chưa 有，參加過的考試名稱為 Rồi, tên kỳ thi 成績為 cấp độ .
7.整體中文程度自評Tự đánh giá trình độ tiếng Trung tổng thể 初學 Bắt đầu 差強人意 Thấp 尚可 Tạm được 良好 Tốt 優異 Rất tốt

吳鳳科技大學國際專修部繳交費用

BẢNG ĐÓNG HỌC PHÍ HỆ 5 NĂM TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT NGÔ PHỤNG

※第一年學習華語期間，一定要住校。

※Năm đầu tiên học tiếng trung, nhất định phải ở kí túc xá.

序號 Số	費用項目名稱 Hạng mục chi phí	繳交費用 Cần phải đóng phí	備註 Ghi chú
1	4人房住宿費 Phí kí túc phòng 4 người	NT\$13,000元	每學期 Mỗi học kì
2	學生團體保險費 Phí bảo hiểm đoàn thể	NT\$570元	每學期 Mỗi học kì
3	網路使用費 Phí sử dụng mạng	NT\$200元	每學期 Mỗi học kì
4	清潔費 Phí vệ sinh	NT\$280元	每學期 Mỗi học kì
5	居留證費 Chi phí thẻ cư trú ※依入台簽證不同，可能產生其他費用。Dựa theo loại visa nhập cảnh khác nhau, có thể phát sinh chi phí khác	NT\$1,000元	移民署(1年) Sở di dân (1 năm)
6	工作證 Chi phí thẻ đi làm đều là lệ phí nộp cho các đơn vị chính phủ	NT\$100元	勞動部(6個月) Bộ lao động (6 tháng)
7	外國新生醫療險 Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học	NT\$3,000元	保險公司(6個月) Công ti bảo hiểm (6 tháng)
合計付款金額 tổng cộng chi phí phải trả		NT\$18,150元	

※如持停留簽證方式入台者，申請居留送件時需繳交在台灣健康檢查合格證明（費用自付），健康檢查證明須依主管機關衛生福利部公告之居留或定居健康檢查項目表辦理，在國內須至衛生福利部公告之外國人健檢指定醫院檢驗。詳細資訊請查閱中華民國內政部移民署網站公告：<https://reurl.cc/mRoW3l>

Nếu sinh viên đến Đài Loan bằng Visa Visitor (tạm trú), sinh viên đăng kí thẻ cư trú phải nộp giấy khám sức khỏe trong vòng ba tháng tại Đài Loan (chi phí tự chi trả). Giấy khám sức khỏe phải phù hợp với danh sách các hạng mục khám sức khỏe để cư trú hoặc định cư đã công bố bởi cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi. Để đăng ký khám sức khỏe tại Đài Loan, sinh viên phải đến bệnh viện được chỉ định để khám sức khỏe cho người nước ngoài do Bộ Y tế và Phúc lợi công bố. Để biết thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo thông báo trên trang web của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Nội vụ : <https://reurl.cc/mRoW3l>

吳鳳科技大學國際專修部繳交費用

BẢNG ĐÓNG HỌC PHÍ HỆ 5 NĂM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT NGÔ PHỤNG

通過台灣吳鳳科技大學代表針對台灣吳鳳科技大學校內學雜費相關的講解，本人已確實了解吳鳳科大學雜費相關問題。

Thông qua đại diện của trường Đại học Khoa Học Kỹ Thuật Ngô Phụng - Đài Loan diễn giải, tôi đã thực sự hiểu rõ về học phí và các chi phí liên quan trong quá trình học tại Đại học Ngô Phụng.

- 代辦費及學雜費，將於每學期開學前依學校規定【一次繳清】，具體如下：

Học phí, tạp phí, và phí dịch vụ sẽ được nộp theo quy định của trường một lần vào đầu mỗi học kỳ, cụ thể như sau:

- 機械與智慧製造工程系/電機工程系，具體如下：

- Khoa kĩ thuật cơ khí và chế tạo thông minh / Khoa Điện tử/ Khoa công nghệ ô tô, cụ thể như sau:

入學年度 Năm nhập học	學費 Học phí	雜費 Tạp phí	電腦 實習費 Phí thực tập máy tính	學生團體 保險費 Phí bảo hiểm đoàn thể	網路 使用費 Phí sử dụng mạng	清潔費 Phí vệ sinh	4人房 住宿費 Phí kí túc phòng 4 người	合計 Phí tổng cộng cho
華語(上) 1 st Hoa Ngữ (Học kì 1)	0	14,350	0	570	200	280	13,000	28,400
華語 (下) 2 nd Hoa Ngữ (Học kì 2)	A1 0	14,350	0	570	200	280	13,000	28,400
沒有 A1 không A1	19,890							48,290

※第一學年華語先修期滿前，須通過華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗基礎級（A2），測驗結果達 A2 標準者得進入學系修讀專業課程；未達標準者，學校應予退學。

※Trước khi kết thúc năm đầu tiên của chương trình dự bị tiếng Hoa, sinh viên phải vượt qua bài kiểm tra nghe và đọc trình độ cơ bản (A2) của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL). Những người đạt trình độ A2 sẽ được phép vào khoa để học các môn chuyên ngành; những người không đạt chuẩn sẽ bị nhà trường buộc thôi học.

※為協助學生順利就學，本校第一學期及第二學期符合 TOCFL A1 以上資格者提供獎學金 79,560 元；第二學期末達 TOCFL A1 者，提供獎學金 59,670 元以減免學費，如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。

※Để hỗ trợ sinh viên học tập thuận lợi, nhà trường cấp học bổng trị giá 79,560 Đài tệ cho những sinh viên đạt TOCFL A1 trở lên trong học kỳ 1 và học kỳ 2; Sinh viên không đạt A1 ở học kỳ 2 có học bổng giảm học phí 59,670 Đài tệ. Nếu sinh viên có ý định thôi học, phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã được trường cung cấp khi nhập học.

※出席率需達 80%以上符合條件領取獎學金。

※Sinh viên đến lớp trên 80% số giờ học của học kỳ trước đủ điều kiện nhận học bổng trên.

入學年度 Năm nhập học	學費 Học phí	雜費 Tập phí	電腦 實習費 Phí thực tập máy tính	學生團體 保險費 Phí bảo hiểm đoàn thể	網路 使用費 Phí sử dụng mạng	清潔費 Phí vệ sinh	4人房 住宿費 Phí kí túc phòng 4 người	非住宿生 合計 Phí tổng cộng cho sinh viên không ở kí túc	住宿生 合計 Phí tổng cộng cho sinh viên ở kí túc
一上 3 rd Năm nhất học kì 1	0	14,350	850	570	200	280	13,000	16,250	29,250
一下 4 th Năm nhất học kì 2	華語 B1 Hoa ngữ B1	19,890	14,350	850	570	200	280	13,000	36,140
	華語 A2 Hoa ngữ A2	39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030
二上 5 th Năm hai học kì 1		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030
二下 6 th Năm hai học kì 2		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030
三上 7 th Năm ba học kì 1		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030
三下 8 th Năm ba học kì 2		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030
四上 9 th Năm tư học kì 1		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030
四下 10 th Năm tư học kì 2		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030

※註/Ghi chú :

1.本表所列金額皆為新台幣(元)

Đơn vị ở bảng trên thuộc Đài tệ

2.不含宿舍冷氣與電費；使用須另購儲值卡

Kí túc không bao gồm tiền máy lạnh và tiền điện; sinh viên có nhu cầu phải mua thẻ máy lạnh

3.【華語A2】需於華語(下)2nd時取得證照。

[Hoa ngữ A2] vào học kì 2 của năm nhất phải lấy được bằng

4.【華語B1】需於華語(下)2nd結束時取得證照，且出席率需達80%以上方符合學費減免資格。

[Hoa ngữ B1] kết thúc học kì 2 của năm học hoa ngữ phải có bằng, đồng thời sinh viên đến lớp trên 80% số giờ học của học kỳ trước đủ điều kiện nhận học bổng trên.

P/S : 1.本表所列金額皆為新台幣(NT\$元) Đơn vị tính tiền Đài Tệ NT\$.

●觀光休閒管理系/餐旅管理系，具體如下：

●Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí / Khoa Quản lý Khách sạn , cụ thể như sau:

入學年度 Năm nhập học	學費 Học phí	雜費 Tập phí	電腦實習費 Phí thực tập máy tính	學生團體保險費 Phí bảo hiểm đoàn thể	網路使用費 Phí sử dụng mạng	清潔費 Phí vệ sinh	4人房住宿費 Phí kí túc phòng 4 người	合計 Phí tổng cộng cho
華語(上) 1 st Hoa Ngữ (Học kì 1)	0	9,180	0	570	200	280	13,000	23,230
華語(下) 2 nd Hoa Ngữ (Học kì 2)	A1	0	9,180	570	200	280	13,000	23,230
	沒有 A1 không A1	19,020						42,250

※第一學年華語先修期滿前，須通過華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗基礎級（A2），測驗結果達 A2 標準者得進入學系修讀專業課程；未達標準者，學校應予退學。

Trước khi kết thúc năm đầu tiên của chương trình dự bị tiếng Hoa, sinh viên phải vượt qua bài kiểm tra nghe và đọc trình độ cơ bản (A2) của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL). Những người đạt trình độ A2 sẽ được phép vào khoa để học các môn chuyên ngành; những người không đạt chuẩn sẽ bị nhà trường buộc thôi học.

※為協助學生順利就學，本校第一學期及第二學期符合 TOCFL A1 以上資格者提供獎學金 76,080 元；第二學期末達 TOCFL A1 者，提供獎學金 57,060 元以減免學費，如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。

※Để hỗ trợ sinh viên học tập thuận lợi, nhà trường cấp học bổng trị giá 79,560 Đài tệ cho những sinh viên đạt TOCFL A1 trở lên trong học kỳ 1 và học kỳ 2; Sinh viên không đạt A1 ở học kỳ 2 có học bổng giảm học phí 59,670 Đài tệ. Nếu sinh viên có ý định thôi học, phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã được trường cung cấp khi nhập học.

※出席率需達 80%以上符合條件領取獎學金。

※Sinh viên đến lớp trên 80% số giờ học của học kỳ trước đủ điều kiện nhận học bổng trên.

入學年度 Năm nhập học	學費 Học phí	雜費 Tạp phí	電腦實習費 Phí thực tập máy tính	學生團體保險費 Phí bảo hiểm đoàn thể	網路使用費 Phí sử dụng mạng	清潔費 Phí vệ sinh	4人房住宿費 Phí kí túc phòng 4 người	非住宿生合計 Phí tổng cộng cho sinh viên không ở kí túc	住宿生合計 Phí tổng cộng cho sinh viên ở kí túc
一上 3 rd Năm nhất học kì 1	0	9,180	850	570	200	280	13,000	11,080	24,080
一下 4 th Năm nhất học kì 2	19,020	9,180	850	570	200	280	13,000	17,100	30,100
二上 5 th Năm hai học kì 1	38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
二下 6 th Năm hai học kì 2	38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
三上 7 th Năm ba học kì 1	38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
三下 8 th Năm ba học kì 2	38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
四上 9 th Năm tư học kì 1	38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
四下 10 th Năm tư học kì 2	38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120

※註/Ghi chú :

1.本表所列金額皆為新台幣(元)

Đơn vị ở bảng trên thuộc Đài tệ

2.不含宿舍冷氣與電費；使用須另購儲值卡

Kí túc không bao gồm tiền máy lạnh và tiền điện; sinh viên có nhu cầu phải mua thẻ máy lạnh

3.【華語A2】需於華語(下)2nd時取得證照。

[Hoa ngữ A2] vào học kì 2 của năm nhất phải lấy được bằng

4.【華語B1】需於華語(下)2nd結束時取得證照，且出席率需達80%以上方符合學費減免資格。

[Hoa ngữ B1] kết thúc học kì 2 của năm học hoa ngữ phải có bằng, đồng thời sinh viên đến lớp trên 80% số giờ học của học kỳ trước đủ điều kiện nhận học bổng trên.

P/S : 1.本表所列金額皆為新台幣(NT\$元) Đơn vị tính tiền Đài Tệ NT\$.

- 代辦費：外國新生醫療保險、健保費、居留證費、工作證費均為繳交政府單位之申辦規費。

Phí dịch vụ làm các thủ tục: Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, chi phí bảo hiểm y tế, chi phí thẻ cư trú, chi phí thẻ làm việc đều là lệ phí nộp cho các đơn vị chính phủ.

- 中央檢疫所的費用：政府機關對於新入學的學生入境台灣所需檢疫措施的費用。

Phí từ Văn phòng Kiểm dịch Trung ương: Phí cho các biện pháp kiểm dịch theo yêu cầu của các cơ quan chính phủ đối với sinh viên mới nhập cảnh vào Đài Loan.

項 目 Hạng mục	第一學期 HK1	第二、四、六、 八、十學期 HK2, 4, 6, 8, 10	第三、五、七、 九 學期 HK 3, 5, 7, 9
外國新生醫療保險、健保費 Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, Chi phí bảo hiểm y tế	NT\$3,000元	NT\$4,956元	NT\$4,956元
居留證費(全年)、工作證(半 年) Chi phí thẻ cư trú(1 năm), Chi phí thẻ đi làm(6 tháng)	NT\$1,100元	NT\$100元	NT\$1,100元
合 計 Tổng cộng	NT\$4,100元	NT\$5,056元	NT\$6,056元

P/S：本表所列金額皆為新台幣(NT\$元) Đơn vị tính tiền Đài Tệ NT\$.

1. 申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道
 Người đăng ký xin học hãy đăng ký trực tiếp thông qua các đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường tại các nước hoặc trực tiếp thông qua nhà trường, không được thông qua các kênh chiêu sinh khác.
2. 代辦費用不超過美金 2000 元為合理範圍(含翻譯文件、公證、體檢表、財力證明、華語課程、住宿費、機票費、簽證費、手續費)，提醒申請人自行注意考量
 Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép là không được quá 2000 USD (bao gồm dịch thuật hồ sơ, công chứng, khám sức khỏe, chứng minh tài chính, khóa học tiếng Hoa, chi phí ở, vé máy bay, chi phí visa, chi phí thủ tục), nhắc nhở người đăng ký tự chú ý xem xét.
3. 國際專修部的學生可以在修習系所修課一年後轉系 (不包含第一年的華語先修期)，可以轉系的系別為同領域之科系。
 Sinh viên Quốc tế hệ 5 năm có thể chuyển khoa sau một năm học tại khoa (không bao gồm năm học hoa ngữ), và khoa có thể chuyển là các khoa có cùng lĩnh vực.
4. 無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性，如下各時段性工讀時數：
 Trường hợp không có thể làm việc ngoài nhà trường hoặc vi phạm số giờ làm việc theo quy định của chính phủ, bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào bắt được, sẽ phạt tiền và có khả năng lập tức trả về nước, số giờ làm việc có tính chất giai đoạn như sau :
 a. 課程期間每週工讀時數最多為 20 小時。
 Số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng
 b. 寒暑假打工不限每週20小時
 nghỉ hè làm thêm không hạn chế mỗi tuần 20 tiếng
5. 實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考在台估計費用列表)
 Khóa học thực tập sẽ có tiền trợ cấp, nhưng không thể hoàn toàn hỗ trợ chi phí học tập tại Đài Loan, người đăng ký sẽ phải tự xem xét (chi phí tại Đài Loan xin hãy tham khảo Bảng liệt kê chi phí dự tính tại Đài Loan)
6. 學生於第一年結束前需要取得華語文能力證書 A2(含) 以上，如未能通過華語文能力A2級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。
Trước khi kết thúc năm học đầu tiên, sinh viên phải đạt chứng chỉ năng lực Hoa ngữ A2 trở lên, Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng trung A2 (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học.
7. 申請人入學後，本校於各階段設有華語文測驗門檻，未達門檻者，需自費參加本校所規劃之華語文加強課程
 Sau khi người đăng ký nhập học, nhà trường sẽ tổ chức các kỳ thi kiểm tra năng lực Hoa ngữ ở các giai đoạn khác nhau, trường hợp không đạt tiêu chuẩn, người đăng ký cần tự túc phí tham gia các khóa học tăng cường tiếng Hoa do nhà trường quy hoạch.
8. 學生進行實習課程時，亦同時須具本校學生身分，故須繳交足額學雜費
 Khi sinh viên tham gia khóa thực tập, phải mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ các khoản tiền học phí và phụ phí.

※其他重要規範請詳「吳鳳科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書」
 Quy định quan trọng khác xem chi tiết tại “Thông báo về các Quyền và Nghĩa vụ Quan trọng dành cho Sinh viên Khoa Nghiên cứu Quốc tế của Đại học Khoa học và Kỹ thuật Wufeng.

吳鳳科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書

Thông báo về các quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên hợp tác quốc tế trong hệ 5 năm của Đại học Khoa học và Kỹ thuật Ngô Phụng

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính tín chỉ.
3. 華語先修期最長以1年為限，期滿前須通過華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗基礎級（A2），測驗結果達 A2 標準者得進入學系修讀專業課程。若未在第一學年內完成者，以退學論。
Thời hạn tối đa học tiếng Trung là 1 năm. Trước khi kết thúc học kỳ, sinh viên phải vượt qua Trình độ Cơ bản (A2) của Bài kiểm tra Nghe và Đọc của Kỳ thi Năng lực Tiếng Trung (TOCFL). Đạt chuẩn A2 có thể vào khoa để tham gia các khóa học chuyên ngành. Những người không hoàn thành trong năm học đầu tiên sẽ bị thôi học.
4. 大學部修業年限為6年，若未在修業年限內完成者，以退學論。
Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
5. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。
Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
6. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學或畢業發生，必需於10天內離境。如為畢業學生，可申請延期半年居留証效期在台灣找工作。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu xảy ra nghỉ học, thôi học hoặc tốt nghiệp, cần xuất cảnh trong vòng 10 ngày. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú.
7. 新生第一年規定必須住校，且由學校统一安排宿舍別，學生無法自己挑選想住的宿舍，以確保學生安全及學習輔導與管理，若不遵從學校規定，將處以退學。
Sinh viên mới học năm thứ 1 bắt buộc sống trong ký túc nhà trường, hơn nữa do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá, để đảm bảo an toàn sinh viên và quản lý học tập, nếu không tuân thủ quy định nhà trường, sẽ xử lý buộc thôi học.
8. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。
Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như nghỉ không phép.
9. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。
Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cóp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.
10. 學生可向國際專修部申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數，在學期間每週工讀時數最多為20小時，大三或是大四的其中一年工讀加實習時數每週至多40小時，寒暑假不受時數限制，經學校或任何單位查獲

者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際專修部，以利本校協助輔導與服務。

Sinh viên có thể xin giấy phép đi làm bên ngoài nhà trường tại Văn phòng hợp tác quốc tế, không có giấy phép đi làm mà làm việc bên ngoài nhà trường hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (trong thời gian học số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng, có thể chọn 1 trong 2 năm thuộc năm 3 hoặc năm 4 để có thể thực tập mỗi tuần 40 tiếng, không giới hạn số giờ làm việc trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè) nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị đưa về nước ngay lập tức. Sinh viên nếu cần vừa làm vừa học, chủ động liên hệ thông báo với Văn phòng khoa, Văn phòng sinh viên quốc tế, để tiện cho nhà trường có thể tư vấn và phục vụ.

11.轉系規定：學生可在修習系所修課一年後（不包含華語先修課程），轉系至本校同領域之科系。

Quy định chuyển khoa: Sinh viên có thể chuyển sang các khoa cùng lĩnh vực của Trường sau năm học đầu tiên (không bao gồm khóa học tiếng Trung).

Chuyển khoa/chuyển trường: không được tùy tiện chuyển đổi giữa các lớp trong chương trình.

12.學生於第一年結束前需要取得華語文能力證書 A2 以上，如未能通過華語文能力A2級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。

Trước khi kết thúc năm học thứ nhất, học sinh phải đạt Chứng chỉ năng lực tiếng Trung A2 trở lên, Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng trung A2 (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học.

13.部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加該課程者，將不給予學分；若無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

Một phần khóa thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí sinh viên không tham gia khóa học đó, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường cần hỗ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và tính toán chỉ.

14.實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng 3 bên, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

15.國際專修部為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Hệ 5 năm là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được tín chỉ yêu cầu, sinh viên cần phối hợp nội dung và thời gian khóa thực tập mà nhà trường và công ty sắp xếp.

16.學校校區(含宿舍內外)一律禁菸禁酒。違規者並依政府規定，得罰鍰新台幣2,000元-50,000元。

Trong khuôn viên trường cấm hút thuốc và cấm uống rượu (bao gồm cả trong và ngoài ký túc xá). Trường hợp vi phạm quy định bị phạt tiền là 2000 Đài tệ-50.000 Đài tệ theo quy định chính phủ.

17.宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上23時到隔天清晨6時，並於晚上23時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài...Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 23h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

18.居留證每年需延長一次費用為1,000元，有效期限需自行注意，國際專修部將協辦新辦或延期。

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

19.本校醫護室開放時間，週一至週五08:00-22:00，週六13:30~20:30，週日8:30~17:00。

Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, từ 8:00- 22:00 thứ hai đến thứ sáu, 13:30 - 20:30 thứ bảy, 8:30 - 17:00 chủ nhật.

20.有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際專修部(05-226-7125#21932)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台(www.nisa.moe.gov.tw,0800-789-007)反應。

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm sự vụ Quốc tế trường (05-226-7125#21932) chuyển tiếp. Hoặc phản ánh qua diễn đàn tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

21.國際專修部不定期會舉辦活動，各項最新相關資訊會在外國學生LINE群組公告。

Văn phòng hợp tác quốc tế thường xuyên tổ chức du lịch hoặc hoạt động, các thông tin liên quan mới nhất sẽ thông báo trong cộng đồng LINE group sinh viên nước ngoài.

22.如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。

Nếu sinh viên có ý định nộp đơn xin thôi học, bạn phải trả lại toàn bộ số tiền học bổng nhập học do trường cung cấp.

23.以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

☐ 是，我已清楚了解以上規定

Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

●申請系所 Xin nộp vào khoa :

☐電機工程系 Department of Electrical Engineering / cơ điện tử

☐機械與智慧製造工程系 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering /
Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh

☐觀光休閒管理系 Department of Tourism and Leisure Management /
Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí

☐餐旅管理系 Department of Hospitality Management / Khoa Quản lý Khách sạn

簽名(英文)English Name Signature / Họ tên tiếng Anh Ký tên : _____

生日Date of Birth / Ngày sinh : _____ 日期 Date / Ngày tháng : ____/____/____

自願申請入學聲明書 Đơn tự nguyện đăng ký nhập học

現代奴隸的定義是透過強迫、威脅或是欺騙等手段剝削受害者及其人身自由。我了解我是出於自願並決定就讀吳鳳科技大學，而非遭到剝削，並且沒有遭受到以下任何一項對待。

Chế độ nô lệ hiện đại được định nghĩa là sự bóc lột nạn nhân và quyền tự do của họ bằng các biện pháp ép buộc, đe dọa hoặc lừa đảo. Tôi có ý định và tình nguyện theo học trường Đại học KHKT Ngô Phụng, không phải do bị lợi dụng, và không gặp phải tình huống nào dưới đây.

- 人身拘禁 Giam cầm
- 沒收身分與旅遊文件 Tịch thu giấy tờ chứng minh và giấy thông hành
- 欺騙性勞力剝削 Tuyển dụng dịch vụ hoặc lao động lừa đảo
- 人口販賣 Buôn bán người
- 奴隸 Nô lệ
- 奴役 Nô dịch
- 強迫勞動 Cường ép lao động
- 強迫婚姻 Cường ép hôn nhân
- 債務奴役 Ràng buộc nợ

立聲明書人 Người viết đơn : _____

(請務必親自簽名 Vui lòng đích thân đến ký tên)

僑居地身分證號或護照號碼 Thẻ cư trú hoặc số hộ chiếu :

國別或地區別 Quốc gia hoặc khu vực :

住址 Địa chỉ :

聯絡電話 Điện thoại liên lạc :

日期 Ngày tháng : 年 Năm 月 Tháng 日 Ngày

學生自我檢核表
Applicant Self-Assessment
Biểu tự kiểm tra của học sinh

學生姓名 *Name / Họ tên sinh viên* :

中文 *Chinese* 英文 *English*

Tiếng Trung Tiếng Anh

入學管道 *Apply from / Kênh nhập học* :

☐ 自行申請 (吳鳳)

Self-apply (WFU) / Tự xin học (WFU)

☐ 代辦 *Organization / Dịch*

vụ _____

☐ 學校 *School / Nhà trường* _____

☐ 政府 *Government / Chính phủ* _____

華語課程培訓時刻表 :

Chinese course

schedule :

Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng

Trung

培訓期間 *Course duration / Thời gian đào tạo* :

____/____/____ 至 *to* / đến ____/____/____ 培訓

總時數 *Course total hours / Tổng số giờ*

đào tạo :

每週 *Mỗi tuần* _____ 天 *ngày*

(*days in a week*)

每天 *Mỗi ngày* _____ 小時 *tiếng*

(*hours in a day*)

總時數 *Total / Tổng số giờ*

_____/小時 *hours / tiếng*

辦理項目 *Checklist / Hạng mục thực hiện* :

此項目總額不得超出 1,500 美金

In total price must not beyond 1,500 USD.

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 1,500 usd

☐ 翻譯文件 *translated docs. / Dịch tài liệu*

☐ 體檢表 *physical exam form / Giấy khám sức khỏe*

☐ 財力證明 *proof of financial statement /*

Chứng minh tài chính

☐ 手續費 *Service charge / Chi phí thủ tục*

☐ 機票費 *Air fare / Tiền vé máy bay*

☐ 簽證費 *VISA fee / Phí visa*

_____(USD/_____)

此項目總額不得超出 500 美金

In total price must not beyond 500 USD.

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được

vượt quá 500 usd

☐ 住宿費 *Dormitory Fee / Chi phí ký túc xá*

_____(USD/_____)

上述項目以外之費用

Other fee not included above.

Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên

☐ 其他費用 *Other fees / Chi phí khác*

_____(USD/_____)

入學前收取總費用 *Total before enrollment /*

Tổng chi phí nhận trước khi nhập học :

_____(USD/_____)

貸款金額 *Loan amount / Số tiền vay* :

_____(USD/_____)

後續還款對象及計畫

Plan of loan payment

Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau này

☐ 誰還款 *Who will pay / Ai trả tiền*

☐ 還款給誰 *Pay to whom / Hoàn trả tiền cho ai*

ai

☐ 怎麼還 *How to pay / Hoàn trả thế nào*

家長英文姓名

English Name of Parent

Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh :

簽名 *Signature / Chữ ký* :

學生英文姓名 *English Name /*

Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh :

簽名 *Signature*

Ký tên :

指紋畫押 *Fingerprint*

Lấn vân tay :

(日 *dd* / 月 *mm* / 年 *yyyy*)

日期 *Date / Ngày tháng* _____